

# -기로서니

cứ cho là ..., nhưng dù vậy

Thừa nhận một lý do rồi bác bỏ nó vì không đủ sức thuyết phục. Đuôi này hàm chứa sự trách móc — bạn đang nói với ai đó rằng lời bào chữa của họ không đủ để biện minh đến mức ấy.

## ■ Cách kết hợp

| Trường hợp               | Dạng                   | Ví dụ        |
|--------------------------|------------------------|--------------|
| Mọi động từ hoặc tính từ | -기로서니                  | 바쁘다 → 바쁘기로서니 |
| Quá khứ                  | -았/었기로서니               | 잘못했기로서니      |
| Gốc từ có ㄹ giữ nguyên ㄹ | -기로서니                  | 만들기로서니       |
| Từ hay đi kèm            | 아무리                    | 아무리 바쁘기로서니   |
| Mệnh đề sau              | trách móc hoặc câu hỏi | 연락 한 번 못 하나? |
| Nhượng bộ trung tính     | -더라도                   | 바쁘더라도        |

## ■ Khi nào dùng

Gắn -기로서니 vào bất kỳ gốc từ nào — không có quy tắc nguyên âm, ㄹ giữ nguyên, và thì có thể đứng phía trước: 했기로서니. Biến thể 기로서니 cũng có.

Mệnh đề đầu thừa nhận một sự việc, thường là điều người kia đưa ra làm lý do. Mệnh đề sau nói rằng nó không biện minh được cho điều đã xảy ra sau đó: 아무리 바쁘기로서니 연락 한 번 못 하나?

Mệnh đề sau thường là một câu hỏi tu từ hoặc lời trách, và 아무리 hầu như luôn dẫn nhập mệnh đề đầu.

Giọng điệu mang tính trách mắng, nên nó hướng tới người dưới hoặc ngang hàng — không dùng với người bề trên. Văn phong trang trọng nhưng cảm xúc thì gay gắt.

## ■ Ví dụ trong câu

- 1** 아무리 바쁘기로서니 연락 한 번 못 하나?  
Cho dù bận đến mấy, chẳng lẽ không thể liên lạc lấy một lần sao?
- 2** 아무리 화가 났기로서니 그런 말을 해서는 안 되지.  
Cho dù có tức giận đến đâu, bạn cũng không được nói những lời như thế.
- 3** 아이가 잘못했기로서니 그렇게 심하게 혼낼 일인가.  
Cho dù đứa trẻ có làm sai, có cần phải mắng nặng đến vậy không?
- 4** 급하기로서니 인사도 없이 가 버리다니.  
Cho dù có vội đến mấy, sao lại đi mà không chào một tiếng.
- 5** 직접 만들기로서니 이렇게 오래 걸릴 줄이야.  
Tự làm thì đã đành, nhưng ai ngờ lại mất lâu đến thế?
- 6** 아무리 어렵기로서니 포기할 수는 없다.  
Cho dù khó khăn đến đâu, chúng ta cũng không thể bỏ cuộc.

## ■ So sánh với

- 더라도**  
-더라도 nhượng bộ một cách trung tính rồi nói tiếp; -기로서니 nhượng bộ để rồi trách móc.  
  
바쁘더라도 연락하세요. (dù bận cũng hãy liên lạc) / 바쁘기로서니 연락도 못 하나? (bận thì bận, lẽ nào không liên lạc được?)
- (으)ㄴ들**  
Cả hai đều dùng câu hỏi tu từ. -(으)ㄴ들 kết luận rằng không có gì thay đổi; -기로서니 nói rằng lời bào chữa không đủ để biện minh.  
  
후회한들 무슨 소용인가. (vô ích) / 바쁘기로서니 그럴 수 있나. (đó không phải là lý do)
- (으)ㄹ지라도**  
-(으)ㄹ지라도 là nhượng bộ văn chương đơn thuần, không có ý trách. -기로서니 luôn mang sắc thái trách mắng.  
  
어려울지라도 하겠다. (dù khó đến đâu) / 어렵기로서니 그만둘 순 없지. (khó thì khó, đó không phải lý do)

## ■ Lưu ý

- ✗ 아무리 바쁘기로서니 열심히 일했어요.**  
**○ 아무리 바쁘기로서니 연락 한 번 못 하나?**  
Mệnh đề sau phải bác bỏ lời bào chữa, thường dưới dạng câu hỏi tu từ. Một câu trần thuật trung tính khiến lời trách không được nói ra.
- ✗ 부장님이 아무리 바쁘시기로서니 연락도 안 하십니까?**  
**○ 부장님께서 많이 바쁘셨나 봅니다.**  
Đuôi này mang tính trách mắng. Dùng với người bề trên là vô lễ, dù có dùng kính ngữ đi nữa.
- ✗ 아무리 화가 나기로서니 그런 말을 했다.**  
**○ 아무리 화가 났기로서니 그런 말을 해서는 안 되지.**  
Sự tức giận là việc đã xảy ra, nên quá khứ đặt ở bên trong, và mệnh đề sau phải nói ra lời trách.